

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 - 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 - 8

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

9

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

10 - 11

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

12 - 37

3517
ĐỒNG
TNH
OÁN
VIỆ
T.P.H

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Phạm Thuyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Nhiễm	Phó Chủ tịch
Ông Đào Đình Đề	Thành viên
Ông Liu Chien Hung	Thành viên – miễn nhiệm ngày 27/04/2022
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên – bổ nhiệm ngày 27/04/2022

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đặng Lê Bích Phượng	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Thùy Liên	Thành viên
Bà Trịnh Thị Ngọc Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Nhiễm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phạm Thuyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Uyên	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đức Nhiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Số: 37/2023/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 02 năm 2023 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Sơn Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023



Huỳnh Thị Bích Liễu
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3902-2022-026-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.733.574.102	62.482.707.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.258.989.690	12.967.380.648
1. Tiền	111	4.1	5.258.989.690	3.967.380.648
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.450.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	2.450.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.965.439.176	27.031.563.284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	19.929.869.135	27.147.975.714
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		188.451.225	190.890.694
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.995.300.249	1.715.391.138
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(2.148.181.433)	(2.022.694.262)
IV. Hàng tồn kho	140		24.818.980.145	22.332.336.616
1. Hàng tồn kho	141	4.6	24.924.466.122	22.668.299.880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	4.6	(105.485.977)	(335.963.264)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.240.165.091	151.427.030
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.240.165.091	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	-	151.427.030
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.121.831.498	9.885.018.628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		750.000.000	920.200.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	750.000.000	920.200.000
II. Tài sản cố định	220		2.320.742.947	3.860.364.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	2.320.742.947	3.860.364.082
Nguyên giá	222		32.365.374.917	32.433.341.552
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.044.631.970)	(28.572.977.470)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		819.000.000	5.019.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	819.000.000	5.019.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		45.232.088.551	85.454.546
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	45.149.403.366	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	82.685.185	85.454.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		105.855.405.600	72.367.726.206

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.419.669.276	23.962.357.511
I. Nợ ngắn hạn	310		48.681.978.726	23.244.666.961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	20.106.130.010	12.989.694.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		164.585.174	35.985.883
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	590.184.183	551.947.262
4. Phải trả người lao động	314	4.11	3.100.465.020	5.204.342.356
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	1.870.817.886	372.834.999
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	61.729.830
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	17.910.922.972	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.938.873.481	4.028.132.092
II. Nợ dài hạn	330		737.690.550	717.690.550
1. Phải trả dài hạn khác	337		737.690.550	717.690.550
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.435.736.324	48.405.368.695
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	56.435.736.324	48.405.368.695
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.299.463.130	16.940.617.710
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.518.200.000	1.518.200.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.435.893.194	14.764.370.985
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		10.209.716.985	6.294.411.429
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.226.176.209	8.469.959.556
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		105.855.405.600	72.367.726.206



Nguyễn Đức Nhiên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Huỳnh Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Bắc Trung
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	142.837.773.727	130.476.611.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	14.081.145.621	11.224.361.837
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		128.756.628.106	119.252.250.003
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	91.018.641.436	84.329.444.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.737.986.670	34.922.805.505
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	8.591.355.691	600.718.387
7. Chi phí tài chính	22	5.5	4.191.965.167	2.792.113.141
Trong đó, chi phí lãi vay	23		766.261.779	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	11.392.845.705	6.848.163.366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	12.991.146.499	12.537.032.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.753.384.990	13.346.215.218
11. Thu nhập khác	31	5.8	2.497.043.033	2.466.789.352
12. Chi phí khác	32	5.9	449.075.735	592.234.237
13. Lợi nhuận khác	40		2.047.967.298	1.874.555.115
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.801.352.288	15.220.770.333
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	4.072.946.795	2.047.823.678
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.769.361	144.846.225
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.12	15.725.636.132	13.028.100.430
18. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.14	8.289	6.866



Nguyễn Đức Nhiên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Huỳnh Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Bắc Trung
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.801.352.288	15.220.770.333
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.10	1.607.511.135	1.877.531.467
Các khoản dự phòng	03		(104.990.116)	(59.000.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(34.627.120)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.593.092.207)	(586.539.447)
Chi phí lãi vay	06	5.5	766.261.779	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		13.442.415.759	16.452.762.353
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.870.671.846	5.281.678.849
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.256.166.242)	(4.344.619.552)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.264.458.798	(6.842.336.745)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(45.149.403.366)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(766.261.779)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(3.515.704.039)	(2.075.910.862)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.229.873.114)	(1.349.390.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31.339.862.137)	7.122.184.043
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(67.890.000)	(1.275.123.682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36.363.636	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.799.760.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		506.968.571	586.539.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.275.202.207	(688.584.235)

(Xem trang tiếp theo)

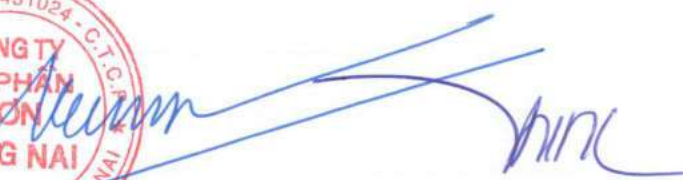
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

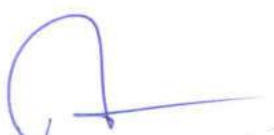
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	33.796.973.888	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(15.886.050.916)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.554.654.000)	(4.554.654.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.356.268.972	(4.554.654.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		(7.708.390.958)	1.878.945.808
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.967.380.648	11.088.434.840
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	5.258.989.690	12.967.380.648




Nguyễn Đức Nhiên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 02 năm 2023


Huỳnh Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Bắc Trung
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là nhà máy Sơn Đồng Nai là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp Đồng Nai. Ngày 13 tháng 12 năm 1999, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600451024 ngày 01 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 04 năm 2020 để thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.182.180.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 7, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 175 (31/12/2021: 205).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh sản phẩm về sơn, bột trét tường.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Ninh	Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, Bắc Ninh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 18 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất trả trước.

Tiền thuê đất trả trước đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, chi phí khấuen mãi trích trước.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết).

3.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	259.414.662	519.399.570
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.999.575.028	3.447.981.078
Các khoản tương đương tiền	-	9.000.000.000
Cộng	5.258.989.690	12.967.380.648

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022				Tại ngày 01/01/2022			
	VND				VND			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức	2.450.000.000	6.419.000.000	-		-	-	-	
Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.								
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:								
Đầu tư vào đơn vị khác:								
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức								
	-	-	-		-	-	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch								
	819.000.000	(*)	-		4.200.000.000	28.560.000.000	-	
					819.000.000	-	-	
Cộng	819.000.000		-		5.019.000.000		-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch để thuyết minh trong báo cáo tài chính năm do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

11/01/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Quyền phải thu ngắn hạn của khách hàng tối thiểu 15 tỷ VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.13.

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	63.677.745	-	107.853.414	-
Phải thu khác Công ty TNHH PPG Việt Nam	1.566.476.492	-	1.522.715.407	-
Phải thu khác Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	360.146.012			
Phải thu khác	5.000.000		84.822.317	
Cộng	1.995.300.249	-	1.715.391.138	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	750.000.000	-	920.200.000	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.215.626.767	67.445.334	2.022.694.262	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì công nợ đã tồn đọng nhiều năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	7.953.820.577	16.694.704.876	7.652.555.554	132.260.545	32.433.341.552
Mua trong năm	-	67.890.000	-	-	67.890.000
Thanh lý trong năm	-	(103.856.635)	(32.000.000)	-	(135.856.635)
Tại ngày 31/12/2022	7.953.820.577	16.658.738.241	7.620.555.554	132.260.545	32.365.374.917
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	7.324.407.890	14.849.135.392	6.267.173.643	132.260.545	28.572.977.470
Khấu hao trong năm	228.877.356	989.907.100	388.726.679	-	1.607.511.135
Giảm do thanh lý	-	(103.856.635)	(32.000.000)	-	(135.856.635)
Tại ngày 31/12/2022	7.553.285.246	15.735.185.857	6.623.900.322	132.260.545	30.044.631.970
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	629.412.687	1.845.569.484	1.385.381.911	-	3.860.364.082
Tại ngày 31/12/2022	400.535.331	923.552.384	996.655.232	-	2.320.742.947

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 0 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.13.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.635.695.873 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Chi phí trả trước dài hạn**

Là khoản trả trước chi phí sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với thời hạn thuê từ 06/06/2022 đến 31/05/2065.

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Việt Ân Thái Bình Dương	2.663.679.600	2.663.679.600	1.087.460.000	1.087.460.000
Phải trả cho các đối tượng khác	17.442.450.410	17.442.450.410	11.902.234.539	11.902.234.539
Cộng	20.106.130.010	20.106.130.010	12.989.694.539	12.989.694.539

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	43.075.620	6.176.701.701	6.514.327.849	-	380.701.768
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	405.815.726	4.072.946.795	3.515.704.039	151.427.030	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	141.292.837	644.690.042	674.642.699	-	171.245.494
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	590.184.183	10.898.338.538	10.708.674.587	151.427.030	551.947.262

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người lao động

Là lương tháng 12 và lương tháng 13 còn phải trả cho người lao động tại ngày 31/12/2022.

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trích trước chiết khấu bán hàng	61.709.000	95.551.000
Chi phí hội nghị khách hàng phải trả	1.301.000.000	-
Các khoản trích trước khác	508.108.886	277.283.999
Cộng	1.870.817.886	372.834.999

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	17.910.922.972	17.910.922.972	33.796.973.888	15.886.050.916	-	-

Đây là khoản vay ngắn hạn Công Thương Việt Nam với thời hạn vay không quá 06 tháng, hạn mức tín dụng 30 tỷ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ từ 7,5% - 8,2%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh, được đảm bảo thế chấp bằng các tài sản sau:

- Tài sản cố định hữu hình theo Hợp đồng thế chấp số 01/SĐN/2011/HĐTC ngày 01/06/2011 và 02/SĐN/2010/HĐTC ngày 25/05/2010 – xem thêm Mục 4.7.
- Toàn bộ giá trị hàng tồn kho với mức duy trì tối thiểu 15 tỷ đồng theo Hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa số 03/SĐN/2012/HĐBĐ ngày 20/07/2012 và được sửa đổi bổ sung bằng Văn bản số 03/SĐN/2012/HĐBĐ/SDDBS01 ngày 15/07/2022 – xem thêm Mục 4.6.
- Quyền đối với khoản phải thu đã và/hoặc sẽ hình thành trong tương lai với giá trị tối thiểu 15.000.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2022/HĐBĐ/NHCT682-KPT-SĐN ngày 15/07/2022 – xem thêm Mục 4.3.

(Xem trang tiếp theo)

10/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
		Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2021	15.182.180.000	14.986.402.645	1.518.200.000	10.849.065.429	42.535.848.074
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.028.100.430	13.028.100.430
Trích quỹ ĐTPT năm 2021	-	1.954.215.065	-	(1.954.215.065)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021	-	-	-	(2.603.925.809)	(2.603.925.809)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.554.654.000)	(4.554.654.000)
Tại ngày 01/01/2022	15.182.180.000	16.940.617.710	1.518.200.000	14.764.370.985	48.405.368.695
Lãi trong năm nay	-	-	-	15.725.636.132	15.725.636.132
Trích quỹ ĐTPT năm 2022	-	2.358.845.420	-	(2.358.845.420)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022	-	-	-	(3.140.614.503)	(3.140.614.503)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.554.654.000)	(4.554.654.000)
Tại ngày 31/12/2022	15.182.180.000	19.299.463.130	1.518.200.000	20.435.893.194	56.435.736.324

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	108.734.588.888	92.094.541.832
Doanh thu gia công	34.103.184.839	38.382.070.008
Cộng	142.837.773.727	130.476.611.840

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	12.596.205.592	10.428.578.727
Hàng bán bị trả lại	1.484.940.029	795.783.110
Cộng	14.081.145.621	11.224.361.837

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng	67.961.914.714	58.426.365.239
Giá vốn gia công	23.056.726.722	25.903.079.259
Cộng	91.018.641.436	84.329.444.498

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126.968.571	166.539.447
Cổ tức, lợi nhuận được chia	380.000.000	420.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.627.120	14.178.940
Doanh thu bán khoản đầu tư tài chính (*)	8.049.760.000	-
Cộng	8.591.355.691	600.718.387

(*) Trong năm, Công ty đã bán 175.000 cổ phiếu của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	766.261.779	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	67.204.824	5.131.368
Chiết khấu thanh toán	3.358.498.564	2.786.981.773
Cộng	4.191.965.167	2.792.113.141

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	1.357.365.066	898.003.141
Chi phí khấu hao TSCĐ	143.924.375	261.523.885
Chi phí hoạt động xúc tiến thương mại	6.502.966.026	2.803.192.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	495.889.340	520.098.001
Chi phí bằng tiền khác	2.892.700.898	2.365.345.999
Cộng	11.392.845.705	6.848.163.366

Chi phí bán hàng năm nay tăng hơn 65% so với năm trước chủ yếu là do tăng chi phí xúc tiến thương mại sau đại dịch virus Corona.

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	7.540.842.973	7.967.928.068
Chi phí vật liệu quản lý	601.380.112	382.540.876
Chi phí đồ dùng văn phòng	149.820.394	213.440.422
Chi phí khấu hao TSCĐ	296.503.044	209.273.449
Thuế, phí và lệ phí	154.075.115	132.166.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	575.754.972	786.055.511
Chi phí bằng tiền khác	3.672.769.889	2.845.627.213
Cộng	12.991.146.499	12.537.032.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Thu nhập khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	36.363.636	-
Thu nhập từ cho thuê và quản lý kho	1.731.359.448	1.538.846.000
Thu nhập từ xử lý vật tư, hàng hóa thừa	477.466.322	568.321.578
Thu nhập khác	251.853.627	359.621.774
Cộng	2.497.043.033	2.466.789.352

5.9. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Xử lý hao hụt vật tư thiếu	407.313.971	592.234.237
Các khoản khác	41.761.764	-
Cộng	449.075.735	592.234.237

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.423.271.943	53.917.295.897
Chi phí nhân công	30.877.346.399	33.460.047.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.607.511.135	1.877.531.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.932.468.205	10.831.591.489
Chi phí khác bằng tiền	6.507.995.742	5.347.893.633
Cộng	121.348.593.424	105.434.359.645

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	19.801.352.288	15.220.770.333
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.041.118.119	5.102.445.506
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(807.272.728)	(5.695.903.855)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	20.035.197.679	14.627.311.984
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	4.007.039.536	2.925.462.397
Cộng: Truy thu thuế TNDN theo Quyết định 141/QĐ-CTDON ngày 27/01/2022 của Cục thuế	65.907.259	-
Trừ: Thuế TNDN được giảm 30% theo NĐ 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ	-	877.638.719
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.072.946.795	2.047.823.678

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như: chi phí không hợp lý, hợp lệ, không hóa đơn, chứng từ; chi phí trích trước...

5.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Chi phí trả trước VND
Tại ngày 01/01/2021	(230.300.771)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	144.846.225
Tại ngày 01/01/2022	(85.454.546)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	2.769.361
Tại ngày 31/12/2022	(82.685.185)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33.796.973.888	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.886.050.916	-
(Xem trang tiếp theo)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất sơn các loại
- Gia công sơn

	Sản xuất sơn các loại		Gia công sơn		Tổng cộng	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu thuần						
Từ khách hàng bên ngoài	94.653.443.267	80.870.179.995	34.103.184.839	38.382.070.008	128.756.628.106	119.252.250.003
Cộng	94.653.443.267	80.870.179.995	34.103.184.839	38.382.070.008	128.756.628.106	119.252.250.003
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	8.459.384.555	11.014.825.434	4.894.609.911	4.648.099.833	13.353.994.466	15.537.609.972
Thu nhập tài chính					8.591.355.691	600.718.387
Chi phí tài chính					(4.191.965.167)	(2.792.113.141)
Thu nhập khác					2.497.043.033	2.466.789.352
Chi phí khác					(449.075.735)	(592.234.237)
Lợi nhuận trước thuế					19.801.352.288	15.220.770.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(4.075.716.156)	(2.192.669.903)
Lợi nhuận sau thuế					15.725.636.132	13.028.100.430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Sản xuất sơn các loại		Gia công sơn		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tài sản của bộ phận	41.462.343.028	41.930.006.046	5.152.034.497	10.677.170.149	46.614.377.525	52.607.176.195
Tài sản không phân bổ					59.241.028.075	19.760.550.011
Tổng tài sản					105.855.405.600	72.367.726.206

	Sản xuất sơn các loại		Gia công sơn		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nợ phải trả của bộ phận	38.181.638.156	13.087.410.252	-	-	38.181.638.156	13.087.410.252
Nợ phải trả không phân bổ					11.238.031.120	10.874.947.259
Tổng nợ phải trả					49.419.669.276	23.962.357.511

	Sản xuất sơn các loại		Gia công sơn		Tổng cộng	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí mua sắm tài sản	67.890.000	1.275.123.682	-	-	67.890.000	1.275.123.682
Chi phí khấu hao	1.388.078.856	1.574.464.071	219.432.279	303.067.396	1.607.511.135	1.877.531.467

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp (Sonadezi)	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
1. Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	Công ty trong cùng tập đoàn
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Công ty trong cùng tập đoàn
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty trong cùng tập đoàn
4. Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Công ty trong cùng tập đoàn
5. Công ty TNHH Thiên Nhất Thiên	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
6. Công ty TNHH Phương Đông	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
7. Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc (TGD)	Nhân sự quản lý chủ chốt
8.	

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Mua hàng, nhận dịch vụ:		
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	256.535.602	256.792.820
Công ty trong cùng tập đoàn	153.085.853	177.177.375
Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt	3.241.770.401	3.451.155.705
Cộng	3.651.391.856	3.885.125.900
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nhận cổ tức của Công ty trong cùng tập đoàn	380.000.000	420.000.000
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Trả cổ tức cho cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	1.366.632.000	1.366.632.000

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thù lao và thu nhập:			
Nguyễn Phạm Thuyền	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó TGD	588.548.000	533.575.000
Nguyễn Đức Nhiên	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	633.046.000	604.039.000
Liu Chien Hung	Thành viên HĐQT	53.864.000	78.328.000
Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	53.328.000	-
Đào Đình Đề	Thành viên HĐQT	107.192.000	78.328.000
Trần Trung Kiên	Thành viên HĐQT	107.192.000	78.328.000
Huỳnh Nguyễn Thanh Uyên	Phó TGD	440.958.000	444.369.000
Cộng		1.984.128.000	1.816.967.000
Cổ tức đã trả			
Nguyễn Phạm Thuyền	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó TGD	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Đức Nhiên	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	19.800.000	19.800.000
Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	5.100.000	-
Liu Chien Hung	Thành viên HĐQT	448.059.000	448.059.000
Đào Đình Đề	Thành viên HĐQT	244.152.000	244.152.000
		729.111.000	724.011.000

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Đặng Lê Bích Phượng	Trưởng Ban Kiểm soát	107.192.000	78.328.000
Bà Bùi Thị Thuỳ Liên	Thành viên	60.296.000	45.364.000
Bà Trịnh Thị Ngọc Hương	Thành viên	60.296.000	40.664.000
Cộng		227.784.000	164.356.000

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 48 năm, với tiền thuê cố định mỗi năm:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	256.535.602	224.327.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Từ 1 năm trở xuống	283.953.928	262.216.599
Trên 1 năm đến 5 năm	686.252.061	686.252.061
Trên 5 năm	2.882.258.656	3.019.509.068
Cộng	3.852.464.645	3.967.977.728

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Nguyễn Đức Nhiên
Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Bắc Trung
Người lập

Đồng Nai, ngày 21 tháng 02 năm 2023